

BIỂU SỐ 1

DANH MỤC DỰ ÁN Kéo Dài Thời Gian Thực Hiện và Giải Ngân Kế Hoạch Vốn Năm 2023 Sang Năm 2024

NGUỒN VỐN TỈNH GIAO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

DVT: Triệu đồng.

STT	Dan h m u c d ự á n	Kế hoạch vốn năm 2023				Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)				Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)				Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
	Tổng số	2,076,155	220,777	1,164,787	690,590	1,294,890	170,884	622,461	501,545	781,265	49,893	542,326	189,045	256,822	29,173	50,541	177,108	
A	Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố	923,977	112,332	811,644		464,733	89,313	375,420		459,244	23,019	436,224		60,747	10,206	50,541		
I	Thành phố Đồng Xoài	18,500	9,500	9,000		12,711	7,748	4,963		5,789	1,752	4,037		1,740	1,740			
1	Xây dựng 12 phòng học và nhà thi đấu đa năng trường TH Tân Phú C	3,500	3,500			2,691	2,691			809	809			800	800			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Nạo vét cống, hồ ga... một số tuyến đường khu trung tâm thành phố Đồng Xoài	5,000		5,000		4,963		4,963		37		37						Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
3	Quy hoạch tỷ lệ 1:2000 Khu vực Tiến Hưng	4,800	3,000	1,800		2,442	2,442			2,358	558	1,800		550	550			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
4	Quy hoạch tỷ lệ 1:2000 Khu vực Tân Thành	5,200	3,000	2,200		2,615	2,615			2,585	385	2,200		390	390			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
II	Thị xã Phước Long	7,980	1,210	6,770		7,388	1,161	6,227		592	49	543		592	49	543		
1	Đầu tư thiết bị phòng học ngoại ngữ trường TH Phan Bội Châu, TH Sơn Giang, TH Long Giang	910	910			861	861			49	49			49	49			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Sơn Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	1,470		1,470		1,152		1,152		318		318		318		318		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
3	Đầu tư công viên phường Long Thủy	5,600	300	5,300		5,376	300	5,076		224		224		224		224		Dự án bổ trí vốn GPMB nhưng chưa thực hiện hết, đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
III	Huyện Đồng Phú	2,298	2,298			398	398			1,901	1,901			1,899	1,899			
1	Xây dựng đường BTNN khu TTHC huyện tuyến 10B dài 598m	106	106			5	5			101	101			101	101			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Xây dựng 8 phòng học, 02 phòng CN điểm Thạch Mảng trường TH và THCS Tân Lợi	16	16			4	4			12	12			11	11			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
3	Cải tạo ,Sửa chữa Bệnh viện da khoa huyện.	76	76							76	76			75	75			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
4	Quy hoạch chung đô thị Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.	2,100	2,100			388	388			1,712	1,712			1,712	1,712			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
IV	Huyện Bù Đăng	36,998		36,998		33,148		33,148		3,849		3,849		3,849		3,849		
1	Xây dựng 04 phòng học, 06 phòng bộ môn và các hạng mục khác trường THCS Phan Bội Châu, thị trấn Đức Phong	5,145		5,145		3,544		3,544		1,601		1,601		1,601		1,601		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Xây dựng 6 phòng hành chính, 9 phòng bộ môn, 2 phòng phụ trợ và các hạng mục trường tiểu học Đức Phong, thị trấn Đức Phong	7,594		7,594		7,157		7,157		437		437		437		437		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
3	Xây dựng, nâng cấp, mua sắm một số thiết bị và các hạng mục khác các trường học trên địa bàn huyện	5,674		5,674		5,541		5,541		133		133		133		133		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023				Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)				Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)				Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
4	Xây dựng 14 phòng học, 12 phòng bộ môn, 06 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường THCS Chu Văn An, xã Đăk Nhau	14,534		14,534		13,903		13,903		631		631		631		631		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
5	Xây dựng công; hàng rào Ủy ban nhân dân xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	141		141		21		21		120		120		120		120		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
6	Xây dựng mới Nhà văn hóa và các hạng mục khác NVH các thôn: Đak Xuyên, Đak Nung, Đang Lang, Đak Liên, Thống Nhất; Nâng cấp nhà văn hóa thôn Đak Wí, xã Đak Nhau	500		500		244		244		256		256		256		256		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
7	Xây dựng mương thoát nước trước Trường Tiểu học Đoàn Kết	130		130		113		113		17		17		17		17		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
8	Hỗ trợ phát triển OCOP xanh theo Quyết định số 1528/QĐ-BNN-VPDP ngày 14/4/2023	190		190		20		20		170		170		170		170		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
9	Lát vỉa hè, lấp đặt dụng cụ thể dục, tu sửa nhà bia tưởng niệm, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Hưng	550		550		481		481		69		69		69		69		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
10	Xây dựng mương thoát nước đường từ sân vận động đi đường liên xã Bom Bo - xã Đak Nhau, xã Bom Bo	550		550		504		504		46		46		46		46		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
11	Xây dựng nhà làm việc khối mặt trận đoàn thể, mái vòm, sân bê tông, nhà vệ sinh UBND xã Bình Minh, huyện Bù Đăng	1,120		1,120		1,053		1,053		67		67		67		67		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
12	Xây dựng đường BTXM ông Long, thôn 1	68		68		55		55		13		13		13		13		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
13	Xây dựng đường BTXM ông Khương, thôn 1	103		103						103		103		103		103		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
14	Xây dựng đường BTXM ấp 4 (đoạn nhà ông Lê Thanh Lương) xã Phước Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	372		372		349		349		23		23		23		23		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
15	Đường BTXM và sân BTXM bên cổng phụ trường TH Đoàn Kết, xã Đoàn Kết	176		176		163		163		13		13		13		13		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
16	Xây dựng đường BTXM Bà Lý (Đoạn 1), thôn 2	42		42						42		42		42		42		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
17	Xây dựng đường BTXM bà Lý (Đoạn 2), thôn 2	13		13						13		13		13		13		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
18	Xây dựng đường BTXM ông Phương (Đoạn 2), thôn 4	96		96						96		96		96		96		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
V	Huyện Bù Gia Mập	25,913		25,913		15,123		15,123		10,790		10,790		10,790		10,790		
1	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng các tuyến đường TT xã Phước Minh	1,694		1,694						1,694		1,694		1,694		1,694		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Xây dựng nhà kho Hợp tác xã Nông nghiệp hữu cơ Đăk Ô, xã Đăk Ô	1,500		1,500		498		498		1,002		1,002		1,002		1,002		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
3	Xây dựng nhà kho Hợp tác xã nông lâm nghiệp dịch vụ Đăk Mai, xã Bù Gia Mập	1,500		1,500		481		481		1,019		1,019		1,019		1,019		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
4	Xây dựng trụ sở và hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính xã Đa Kia	5,000		5,000		809		809		4,191		4,191		4,191		4,191		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
5	Nước sinh hoạt (giếng khoan) thuộc Kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo đối với 201 hộ nghèo trên địa bàn huyện năm 2023	4,655		4,655		4,297		4,297		358		358		358		358		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
6	Nước sinh hoạt (khoan giếng trên địa bàn xã Bù Gia Mập, Đăk Ô) thuộc Chương trình giảm 316 hộ nghèo DTTS năm 2023	575		575		196		196		379		379		379		379		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023				Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)				Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)				Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
7	Láng nhựa đường GTNT dốc 3 tầng thôn Đức Lập xã Phú Nghĩa	851		851		811		811		39		39		39		39		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
8	Láng nhựa đường GTNT thôn Bình Lợi và thôn Bình Tiến 2 xã Phước Minh	640		640		621		621		19		19		19		19		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
9	Láng nhựa đường GTNT thôn 7, xã Đăk Ó, huyện Bù Gia Mập	1,350		1,350		1,161		1,161		189		189		189		189		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
10	Láng nhựa đường GTNT Thôn Bình Đức 2 nối dài thôn 19/5 xã Đức Hạnh.	1,350		1,350		1,282		1,282		68		68		68		68		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
11	Xây dựng sân BTXM nhà văn hóa thôn Đăk Sơn 1, xã Phú Nghĩa	97		97						97		97		97		97		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
12	Láng nhựa đường GTNT thôn 3 và thôn 4, xã Đa Kì	1,350		1,350		1,298		1,298		52		52		52		52		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
13	Láng nhựa đường GTNT thôn 7(Nối dài BT 48), xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập	1,350		1,350		1,262		1,262		88		88		88		88		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
14	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thác Dải, xã Phú Văn huyện Bù Gia Mập	78		78		47		47		31		31		31		31		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
15	Xây dựng tuyến trung hạ thế điện lưới thôn Đăk Sơn 2, xã Phú Văn huyện Bù Gia Mập	43		43						43		43		43		43		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
16	Xây cầu dân sinh thôn Đăk Khâu 4 xã Phú Văn huyện Bù Gia Mập tỉnh Bình Phước	85		85		25		25		60		60		60		60		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
17	Láng nhựa đường GTNT thôn Thác Dải, xã Phú Văn (PV 36) huyện Bù Gia Mập tỉnh Bình Phước	136		136						136		136		136		136		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
18	Nâng cấp mở rộng đường GTNT từ Sơn Trung qua Bù Kroai xã Đức Hạnh	78		78						78		78		78		78		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
19	Xây dựng đường GTNT thôn Đăk Á xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	189		189		35		35		154		154		154		154		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
20	Đầu tư xây dựng điểm đến du lịch (Xây dựng nhà trưng bày sản phẩm) xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	95		95		55		55		40		40		40		40		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
21	Kéo điện điện lưới thuộc nguồn vốn chương trình giảm 316 hộ nghèo DTTS năm 2023 xã Đăk Ó, huyện Bù Gia Mập	71		71		31		31		39		39		39		39		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
22	Kéo điện điện lưới thuộc nguồn vốn chương trình giảm 201 hộ nghèo năm 2023 xã Đăk Ó, huyện Bù Gia Mập	180		180		160		160		20		20		20		20		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
23	Kéo điện điện lưới thuộc chương trình giảm 316 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 xã Phú Văn huyện Bù Gia Mập	66		66						66		66		66		66		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
24	Hỗ trợ mua đất ở thuộc nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBĐTTS và miền núi năm 2023, xã Đăk Ó, huyện Bù Gia Mập	58		58						58		58		58		58		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
25	Xây dựng đường BTXM thôn 8, xã Bình Thắng (Từ nhà ông Tân nhạc đi nhà ông Giang)	433		433		371		371		62		62		62		62		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
26	Xây dựng đường BTXM thôn 6B, xã Bình Thắng (Từ dốc bà Tô đi nhà ông Diễm)	433		433		360		360		73		73		73		73		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023				Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)				Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)				Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
27	Xây dựng đường BTXM thôn 5, xã Bình Thắng (Từ nhà ông Xuân đi nhà ông Kết)	600		600		519		519		81		81		81		81		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
28	Xây dựng đường BTXM thôn 1, xã Bình Thắng (Từ nhà ông Lộc đi nhà ông Hiếu)	600		600		519		519		81		81		81		81		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
29	Mở rộng đường BTXM thôn 8, xã Bình Thắng (Từ nhà ông Tiệt Hà đi nhà ông Doãn)	240		240		190		190		50		50		50		50		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
30	Xây dựng đường BTXM thôn 3, xã Bình Thắng (Từ nhà bà Châu đi nhà ông Minh)	118		118		94		94		24		24		24		24		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
31	Xây dựng mương thoát nước và gia cố lề đường GTNT dốc 3 tầng thôn Đức Lập, xã Phú Nghĩa	499		499						499		499		499		499		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
V1	Huyện Lộc Ninh	39,805	13,264	26,541		25,605	11,824	13,781		14,200	1,440	12,760		14,143	1,440	12,703		
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Lộc Hòa	155	155							155	155			155	155			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Đầu tư hạ tầng quy hoạch khu dân cư xã Lộc Thái	730	730			82	82			648	648			648	648			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
3	Đường từ xã Lộc Khánh kết nối QL13	688		688						688		688		688		688		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
4	Xây dựng nhà tập Đa năng và 04 phòng lầu chức năng (khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và 02 phòng tin học) Trường THCS Lộc Điện	1,000		1,000		694		694		306		306		306		306		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
5	Điện trung hạ thế và trạm biến áp đường Đồng Tâm - Lộc Khánh	322		322		70		70		252		252		252		252		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
6	Xây dựng 06 Phòng học và chức năng và các công trình phụ trợ Trường Mẫu Giáo Vàng Anh	1,000	1,000			881	881			119	119			119	119			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
7	Cải tạo trụ sở UBND thị trấn Lộc Ninh thành nhà văn hóa khu phố Ninh Phú, thị trấn Lộc Ninh	365	365			316	316			49	49			49	49			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
8	Cải tạo khu thể thao-văn hoá thị trấn Lộc Ninh (Sân vận động huyện)	6,715	3,115	3,600		5,924	3,115	2,809		791		791		791		791		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
9	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú và đường D6 khu phố Ninh Thịnh, thị trấn Lộc Ninh	1,852	1,852			1,673	1,673			179	179			179	179			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
10	Nâng cấp, mở rộng đường Cách mạng tháng tám, thị trấn Lộc Ninh	1,494	1,494			1,392	1,392			102	102			102	102			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
11	Nạo vét, xây kè suối Cầu Lò Heo, thị trấn Lộc Ninh	842	842			817	817			25	25			25	25			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
12	Đầu tư hạ tầng khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Văn Cừ, khu phố Ninh Thịnh, thị trấn Lộc Ninh	468	468			423	423			45	45			45	45			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
13	Xây dựng đập dâng nước trên suối Lâm Bui đoạn qua xã Lộc Khánh	1,233	1,233			1,115	1,115			118	118			118	118			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
14	Dự án đặc thù theo Nghị định 27 và dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã, thị trấn	5,710	1,510	4,200		5,619	1,510	4,109		91		91		56		56		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
15	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 4 (đoạn dốc Hóa Tiến) xã Lộc An	2,500	500	2,000		2,439	500	1,939		61		61		61		61		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023				Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)				Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)				Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
16	Nâng cấp đường Nguyễn Bình, TT Lộc Ninh	133		133		92		92		41		41		41		41		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
17	Đề án điện chiếu sáng đường GTNT	2,762		2,762		2,085		2,085		677		677		655		655		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
18	Vốn chương trình ĐBĐTTS và MN	2,632		2,632		1,983		1,983		649		649		649		649		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
19	Đường bê tông xi măng các xã Lộc Thành, Lộc Khánh, Lộc Điền, Lộc Tân, Lộc Hòa, Lộc Quang, Lộc An, Lộc Thái, Lộc Thuần, Lộc Hưng, Lộc Thiện, Lộc Thịnh, Lộc Thanh, Lộc Hiệp, Lộc Phú	9,204		9,204						9,204		9,204		9,204		9,204		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
VII	Huyện Bù Đốp	4,260	4,260			3,069	3,069			1,191	1,191			1,190	1,190			
1	Xây dựng nhà làm việc khối Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Bù Đốp	2,540	2,540			2,128	2,128			412	412			412	412			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Lắp đặt Hệ thống Camera giám sát giao thông và an ninh trên địa bàn huyện	720	720			597	597			123	123			123	123			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
3	Xây dựng trường TH&THCS Phước Thiện	1,000	1,000			344	344			656	656			655	655			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
VIII	Huyện Phú Riềng	64,502	8,800	55,702		37,936	4,912	33,025		26,566	3,888	22,677		26,543	3,888	22,656		
1	Xây dựng trụ sở UBND xã Long Hà và các hạng mục phụ	900	900							900	900			900	900			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Xây dựng 08 phòng học lầu trường TH và THCS Bình Sơn	1,500	1,500			1,381	1,381			119	119			119	119			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
3	Xây dựng 08 phòng học lầu Trường TH và THCS Trần Phú (Điểm chính)	2,000	2,000			1,783	1,783			217	217			216	216			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
4	Xây dựng 06 phòng học lầu Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	3,400	3,400			1,748	1,748			1,652	1,652			1,652	1,652			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
5	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 3)	300	300							300	300			300	300			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
6	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 4)	500	500							500	500			500	500			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
7	Nâng cấp, mở rộng đường từ thôn Phú Nghĩa (ĐH.312) đi ra QL.14, xã Phú Trung	200	200							200	200			200	200			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
8	Xây dựng 08 phòng học lầu trường TH&THCS Phú Trung	499		499		470		470		29		29		28		28		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
9	Xây dựng 08 phòng học lầu trường MG Long Tân	855		855		847		847		8		8						Số vốn đề xuất kéo dài ít nên không kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024
10	Xây dựng hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái Trụ sở huyện ủy, trụ sở HĐND-UBND, hội trường và trụ sở khối đoàn thể huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	898		898		889		889		9		9						Số vốn đề xuất kéo dài ít nên không kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024
11	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường D6a (N4 - D9), D9 (từ D6 - D7) TTHC huyện Phú Riềng	500		500		44		44		456		456		455		455		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023				Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)				Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)				Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
12	Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân, huyện Phú Riềng	10,000		10,000		6,820		6,820		3,180		3,180		3,179		3,179		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
13	Xây dựng đường từ trường cấp II-III Long Phú đi xã Bình Tân, huyện Phú Riềng	5,000		5,000						5,000		5,000		5,000		5,000		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
14	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	1,700		1,700						1,700		1,700		1,700		1,700		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
15	Xây dựng kè, tường chắn bảo vệ chân mỏ cầu Long Tân - Tân Hưng (Hón Quân)	900		900		776		776		124		124		124		124		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
16	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính xã Long Tân của khu phân lô đất ở từ cụm B1, B2 và B3	6,000		6,000		4,803		4,803		1,197		1,197		1,196		1,196		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
17	Xây dựng đường liên xã Long Bình đi Bình Sơn, huyện Phú Riềng	12,280		12,280		5,570		5,570		6,710		6,710		6,710		6,710		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
18	Nâng cấp mở rộng đường trước UBND xã Long Tân đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	2,000		2,000		1,536		1,536		464		464		463		463		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
19	Xây dựng trụ sở UBND xã Phú Trung	6,000		6,000		5,904		5,904		96		96		95		95		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
20	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	2,570		2,570		2,204		2,204		366		366		366		366		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
21	Xây dựng 04 phòng học lầu trường Tiểu học phú Riềng A	1,000		1,000		950		950		50		50		49		49		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
22	Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác chuyển đổi số của Công an huyện Phú Riềng	500		500		436		436		64		64		64		64		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
23	Xây dựng 06 phòng học lầu trường Mẫu giáo Phú Riềng Đò	5,000		5,000		1,773		1,773		3,227		3,227		3,226		3,226		Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
IX	Thị xã Bình Long	162,160	23,000	139,160		120,191	11,259	108,932		41,969	11,741	30,228						Địa phương không đề xuất
X	Thị xã Chơn Thành	397,400	25,000	372,400		110,348	24,990	85,358		287,052	10	287,042						Địa phương không đề xuất
XI	Huyện Hón Quân	164,160	25,000	139,160		98,815	23,953	74,862		65,345	1,047	64,298						Địa phương không đề xuất
B	Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)	16,360			16,360	10,576			10,576	5,784			5,784	5,784			5,784	
C	Vốn thực hiện dự án	929,460	108,445	353,143	467,872	667,321	81,571	247,041	338,709	262,139	26,874	106,102	129,163	136,555	18,967		117,588	
I	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	325,640	36,000	201,390	88,250	199,135	15,910	126,077	57,148	126,505	20,090	75,313	31,102	49,819	18,967		30,852	
1	Nâng cấp, mở rộng QL 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	20,000		20,000		426		426		19,574		19,574						
2	Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	35,000		35,000		27,078		27,078		7,922		7,922						
3	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	15,000		15,000		5,727		5,727		9,273		9,273						
4	Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc Tỉnh lỵ	45,000		45,000		28,546		28,546		16,454		16,454						
5	Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Năm, huyện Chơn Thành (Kết nối các tuyến đường Minh Thành-Bàu Năm)	10,000		10,000		7,148		7,148		2,852		2,852						

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023				Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)				Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)				Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 kết nối thị xã Phước long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ dốc Cùi Chò qua TTHC huyện Bù Gia Mập tới giáp QL 14C)	32,000		32,000		27,000		27,000		5,000		5,000						
7	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)	31,000	31,000			12,033	12,033			18,967	18,967			18,967	18,967			Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
8	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Việt Kiều	5,000			5,000	2,153			2,153	2,847			2,847	2,847			2,847	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
9	Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	9,000			9,000					9,000			9,000	9,000			9,000	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
10	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	5,000	5,000			3,877	3,877			1,123	1,123							
11	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II	28,740		28,740		27,006		27,006		1,734		1,734						
12	Trường Cao đẳng Bình Phước	250			250					250			250					
13	Xây dựng Trường THPT Phú Riềng	25,000			25,000	18,580			18,580	6,420			6,420	6,420			6,420	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
14	Nâng cấp trung tâm y tế thị xã Phước Long	24,500			24,500	20,592			20,592	3,908			3,908	3,908			3,908	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
15	Nâng cấp trung tâm y tế huyện Lộc Ninh	24,500			24,500	15,823			15,823	8,677			8,677	8,677			8,677	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
16	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh BP	15,650		15,650		3,146		3,146		12,504		12,504						
II Thành Phố Đồng Xoài		63,000	50,000	13,000		59,156	48,291	10,865		3,844	1,709	2,135						
1	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	50,000	50,000			48,291	48,291			1,709	1,709							
2	Xây dựng đường vào trại giam An Phước	13,000		13,000		10,865		10,865		2,135		2,135						
III Thị xã Phước Long		28,000		20,000	8,000	20,931		14,610	6,321	7,069		5,390	1,679	1,679			1,679	
1	Xây dựng đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	20,000		20,000		14,610		14,610		5,390		5,390						
2	Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy, thị xã Phước Long	8,000			8,000	6,321			6,321	1,679			1,679	1,679			1,679	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
IV Huyện Hớn Quản		4,000		4,000		3,362		3,362		638		638						
1	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan huyện Hớn Quản	4,000		4,000		3,362		3,362		638		638						
V Thị xã Chơn Thành		87,820	16,445	60,753	10,622	73,657	16,445	46,590	10,622	14,163		14,163						
1	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Chơn thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex	55,000	16,445	27,933	10,622	49,284	16,445	22,217	10,622	5,716		5,716						
2	Xây dựng đường liên xã Nha Bích - Minh Thắng	31,820		31,820		24,373		24,373		7,447		7,447						
3	Xây dựng đường vành đai thị trấn Chơn Thành kết nối KCN Becamex	1,000		1,000						1,000		1,000						
VI Huyện Bù Đăng		46,000	6,000	15,000	25,000	34,536	925	14,924	18,687	11,464	5,075	76	6,313	1,435			1,435	
1	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	5,000	5,000			899	899			4,101	4,101							Dự án vướng quy hoạch Bô xít nên không đề xuất kéo dài
2	Xây dựng Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	15,000		15,000		14,924		14,924		76		76						
3	Xây dựng Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, xã Đường 10, huyện Bù Đăng	20,000			20,000	18,565			18,565	1,435			1,435	1,435			1,435	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023				Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)				Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)				Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
4	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong)	1,000	1,000			26	26			974	974							Dự án vướng quy hoạch Bô xít nên không đề xuất kéo dài
5	Xây dựng Trường mẫu giáo Hoa Lan xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	5,000			5,000	122			122	4,878			4,878					Dự án vướng quy hoạch Bô xít nên không đề xuất kéo dài
VII	Huyện Bù Gia Mập	10,000		10,000		6,738		6,738		3,262		3,262						
1	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bù Gia Mập	10,000		10,000		6,738		6,738		3,262		3,262						
VIII	Huyện Bù Đốp	15,000		15,000		9,980		9,980		5,020		5,020						
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	15,000		15,000		9,980		9,980		5,020		5,020						
IX	Huyện Phú Riềng	14,000		14,000		13,895		13,895		105		105						
1	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	14,000		14,000		13,895		13,895		105		105						
X	Sở Y tế	1,000			1,000					1,000			1,000					
1	Đầu tư trang thiết bị y tế khám chữa bệnh và phẫu thuật từ xa	1,000			1,000					1,000			1,000					
XI	Sở Thông tin và Truyền thông	69,000			69,000	63,773			63,773	5,227			5,227					
1	Đầu tư hệ thống loa thông minh cho các xã, phường, thị trấn	24,000			24,000	18,805			18,805	5,195			5,195					
2	Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025	45,000			45,000	44,968			44,968	32			32					
XII	Hỗ trợ các huyện xây dựng 450 phòng học	266,000			266,000	182,158			182,158	83,842			83,842	83,622			83,622	
1	Hỗ trợ huyện Bù Đăng 110 phòng học	77,000			77,000	46,445			46,445	30,555			30,555	30,555			30,555	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
2	Hỗ trợ huyện Bù Gia Mập 64 phòng học	44,800			44,800	28,905			28,905	15,895			15,895	15,845			15,845	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
3	Hỗ trợ huyện Bù Đốp 60 phòng học	42,000			42,000	20,374			20,374	21,626			21,626	21,626			21,626	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
4	Hỗ trợ huyện Lộc Ninh 50 phòng học	35,000			35,000	34,914			34,914	86			86	56			56	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
5	Hỗ trợ huyện Phú Riềng 26 phòng học	18,200			18,200	8,804			8,804	9,396			9,396	9,396			9,396	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
6	Hỗ trợ huyện Đồng Phú 10 phòng học	7,000			7,000	6,802			6,802	198			198	58			58	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
7	Hỗ trợ thị xã Bình Long 20 phòng học	14,000			14,000	12,987			12,987	1,013			1,013	1,013			1,013	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
8	Hỗ trợ thị xã Phước Long 40 phòng học	28,000			28,000	22,927			22,927	5,073			5,073	5,073			5,073	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ
D	Chương trình MTQG nông thôn mới (Đối ứng NSTW)	170,000			170,000	120,963			120,963	49,037			49,037	48,675			48,675	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình MTQG nguồn NSTW đã được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực và giải ngân đến ngày 31/12/2024 tại Nghị quyết số 104/2023/QH15.
1	Thanh toán hợp đồng mua xi măng tập trung 2022	57,403			57,403	57,060			57,060	343			343					
2	Mua xi măng tập trung 2023	49,597			49,597	14,974			14,974	34,623			34,623	34,623			34,623	
3	Huyện Bù Đăng	21,000			21,000	20,709			20,709	291			291	291			291	
4	Huyện Hớn Quản	15,000			15,000	6,511			6,511	8,489			8,489	8,489			8,489	
5	Huyện Lộc Ninh	6,000			6,000	4,314			4,314	1,686			1,686	1,686			1,686	
6	Huyện Phú Riềng	21,000			21,000	17,395			17,395	3,605			3,605	3,586			3,586	
E	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Đối ứng NSTW)	16,483			16,483	14,241			14,241	2,242			2,242	2,242			2,242	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình MTQG nguồn NSTW đã được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực và giải ngân đến ngày 31/12/2024 tại Nghị quyết số 104/2023/QH15.

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023				Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)				Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)				Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
1	Thị xã Bình Long	174			174	161			161	13			13	13			13	
2	Huyện Bù Gia Mập	6,527			6,527	5,302			5,302	1,225			1,225	1,225			1,225	
3	Huyện Lộc Ninh	904			904	867			867	37			37	37			37	
4	Huyện Phú Riềng	419			419	412			412	7			7	7			7	
5	Huyện Bù Đốp	1,085			1,085	1,061			1,061	24			24	24			24	
6	Huyện Hớn Quản	1,393			1,393	1,290			1,290	103			103	103			103	
7	Huyện Bù Đăng	5,981			5,981	5,148			5,148	833			833	833			833	
F	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đông bào dân tộc thiểu số và miền núi (Đối ứng NSTW)	19,875			19,875	17,056			17,056	2,819			2,819	2,819			2,819	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình MTQG nguồn NSTW đã được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực và giải ngân đến ngày 31/12/2024 tại Nghị quyết số 104/2023/QH15.
1	Huyện Bù Đốp	1,505			1,505	1,115			1,115	390			390	390			390	
2	Huyện Bù Đăng	3,177			3,177	2,382			2,382	795			795	795			795	
3	Huyện Bù Gia Mập	5,804			5,804	5,409			5,409	395			395	395			395	
4	Huyện Đồng Phú	274			274	54			54	220			220	220			220	
5	Huyện Hớn Quản	258			258	250			250	8			8	8			8	
6	Huyện Phú Riềng	190			190	57			57	133			133	133			133	
7	Huyện Lộc Ninh	8,502			8,502	7,763			7,763	739			739	739			739	
8	Thị xã Bình Long	40			40	26			26	14			14	14			14	
9	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	125			125					125			125	125			125	

BIỂU SỐ 2
DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 SANG NĂM 2024
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAO THÊM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
	Tổng số	728,265	453,925	274,339	263,705	
I	Thành phố Đồng Xoài	56,081	10,056	46,024	36,020	
1	Nạo vét cống, hồ gas một số tuyến đường khu trung tâm thành phố Đồng Xoài	648	517	131	130	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
2	Lắp đặt biển báo, đèn tín hiệu giao thông, gờ giảm tốc, biển chỉ dẫn trên địa bàn thành phố Đồng Xoài	3,400	140	3,260	3,200	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
3	Lắp đặt, cải tạo hệ thống chiếu sáng một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Đồng Xoài	2,800	2,326	474	300	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
4	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, cống và lan can 2 bên mương thoát nước đường Lê Quý Đôn (giai đoạn 2), phường Tân Xuân	3,800		3,800	3,800	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
5	UBND phường Tân Bình					
-	Vận động GPMB đường QH số 30 (đường Tôn Đức Thắng)	2,800	323	2,477	2,476	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
6	UBND phường Tân Xuân					
-	Vận động GPMB đường quy hoạch số 21 (đường vành đai 32m)	994		994	994	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
7	UBND phường Tân Thiện					
-	Vận động GPMB đường QH số 21 (đường vành đai 32m)	900	302	598	598	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
-	Vận động GPMB đường Trần Quang Khải	1,900	889	1,011	1,011	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
8	UBND phường Tân Đồng					
-	Vận động GPMB đường QH số 24	750	4	746	746	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường QH số 25	850	4	846	846	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường QH số 8	650	4	646	646	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường Lý Thường Kiệt nối dài	50	4	46	46	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường Nguyễn Huệ nối dài	500	7	493	493	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
9	UBND phường Tiến Thành					
-	Vận động GPMB đường QH số 34(đường Hải Thượng Lãn Ông)	2,600	1,944	656	656	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường QH 21 (đường vành đai 32)	500	221	279	279	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường QH số 35	800		800	800	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường Phạm Ngọc Thạch	500		500	500	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường vòng quanh hồ Suối Cam 2	200		200	200	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
-	Vận động GPMB đường QH số 39	200		200	200	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường Phan Bội Châu nối dài	189		189	189	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
10	UBND xã Tiến Hưng					
-	Nâng cấp, mở rộng hẻm 445	3,050		3,050	721	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Nâng cấp, mở rộng hẻm 393	3,000		3,000	136	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Xây dựng dãy phòng học, phòng học bộ môn trường THCS Tiến Hưng	5,000		5,000	425	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
11	UBND xã Tân Thành					
-	Vận động GPMB đường QH số 39	3,200	1,174	2,026	2,026	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường vòng quanh hồ Suối Cam 2	1,300	479	821	821	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường QH số 21 (đường vành đai 32m).	2,200	927	1,273	1,273	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB đường QH số 41	500	48	452	452	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận động GPMB dự án: Đường nối đường vòng quanh Hồ Phước Hòa với Khu công nghiệp Đồng Xoài I	1,000	88	912	912	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	Vận Động GPMB Đường ĐH Tân Phú- QL14	500	48	452	452	Đảm bảo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
-	XD nhà đa năng trường TH Tân Thành	4,000	247	3,753	3,753	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
-	XD nhà đa năng trường THCS Tân Thành	7,300	359	6,941	6,941	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
II	Thị xã Phước Long	188,974	100,025	88,949	88,949	
1	Xây dựng nhà phục vụ tang lễ, hỏa táng và lưu tro cốt tại Nghĩa trang nhân dân thị xã	4,183	3,540	643	643	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
2	Quy hoạch chi tiết 1/500 cụm công nghiệp Long Giang	1,026	842	184	184	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
3	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ	1,000	163	837	837	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
4	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	6,540	4,193	2,347	2,347	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
5	Xây dựng đường từ đường ĐT 759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT 759)	66,409	6,600	59,809	59,809	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
6	Nâng cấp mặt đường đường Tôn Đức Thắng (từ đường ĐT 741 đến trường TH Long Giang)	1,500	1,297	203	203	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
7	Xây dựng 09 phòng học trường TH Sơn Giang	400	171	229	229	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
8	Xây dựng 04 phòng chức năng, khu hiệu bộ trường TH Phước Tín B	741	701	40	40	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
9	Xây dựng 03 phòng học, 04 phòng chức năng và các phòng hiệu bộ trường TH Phan Bội Châu	1,850	1,666	184	184	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
10	Quy hoạch phân khu phường Long Phước	2,400	1,588	812	812	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khu phố Sơn Long, phường Sơn Giang	1,000	925	75	75	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
12	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hồ Đăk Krat, phường Long Phước	655	644	11	11	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
13	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Long Thủy đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	750	378	372	372	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
14	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Khu phố 1, phường Phước Bình	620	296	324	324	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
15	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Khu phố Phước Vĩnh, phường Phước Bình	645	291	354	354	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
16	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Khu phố Phước Sơn, phường Phước Bình	570	275	295	295	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
17	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Thác Mơ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	765	311	454	454	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
18	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Nhơn Hòa 2, xã Long Giang	560	301	259	259	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
19	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và bảo tồn văn hóa dân tộc S"Tiêng xã Long Giang	560	301	259	259	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
20	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Trung Tâm xã Phước Tín	300	46	254	254	Đảm bảo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
21	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Nguyễn Khuyến và đường nhánh	1,000	968	32	32	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
22	Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 1)	21,000	18,326	2,674	2,674	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
23	Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 2)	17,000	13,328	3,672	3,672	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
24	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Thống Nhất (đoạn từ UBND phường Phước Bình đến ngã 3 Phước Quà)	20,500	18,947	1,553	1,553	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
25	Nâng cấp mặt đường, hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Thác Mơ (Gói 1)	1,750	1,257	493	493	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
26	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Phước Bình	2,250	672	1,578	1,578	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
27	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy (Gói 3)	13,600	12,110	1,490	1,490	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
28	Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang	11,500	6,170	5,330	5,330	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
29	Xây dựng 06 phòng học trường TH Lê Hồng Phong	300		300	300	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
30	Xây dựng 6 phòng học trường THCS Phước Bình	300		300	300	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
31	Xây dựng 02 phòng học điểm trường thôn 7 và mua sắm trang thiết bị 03 phòng chức năng điểm chính trường TH Long Giang	200		200	200	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
32	Xây dựng 02 phòng chức năng trường Mẫu giáo Hương Sen	100		100	100	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
33	Xây dựng 02 phòng học tập, 04 phòng hỗ trợ học tập và 01 phòng phụ trợ trường THCS Phước Bình	300		300	300	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
34	Xây dựng 01 phòng học điểm Bàu Nghé trường Mẫu giáo Phước Tín	100	61	39	39	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
35	Xây dựng 11 phòng học tập, 02 phòng hỗ trợ học tập trường THCS Thác Mơ	1,700	313	1,387	1,387	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
36	Xây dựng 08 phòng học, 01 phòng phụ trợ, 02 phòng học tập và 01 phòng hỗ trợ học tập trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1,700	174	1,526	1,526	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
37	Nâng cấp, chỉnh trang bia tường niệm các chiến sỹ cách mạng ở nhà tù Bà rả Phước Long	3,200	3,169	31	31	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
III	Huyện Đồng Phú	119,897	82,712	37,185	36,628	
1	Quy hoạch chung đô thị Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.	900		900	900	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
2	Nâng cấp Đường GTNT từ ĐT741 (bên hông trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4 xã Tân Lập (TLA12)	2,835	2,815	20	19	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
3	Tuyến số 1: (theo qh là tuyến kết nối số 2):Đầu tuyến giao với đường ĐT 741 (khoảng km51+450, ấp 2, xã tân lập), cuối tuyến giao với đường ĐP-BP(giáp đường trục khu TDC khoảng km35) dài 10,48km, quy mô đầu tư: Chiều dàituyến 5.6/10,48km lộ giới 32m	4,402	1,522	2,880	2,880	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
4	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km 53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp với trục KCN tại khoảng Km 32+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,2 Km, lộ giới 65m	7,402	1,995	5,407	5,407	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
5	Tuyến số 3: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 04): Đầu tuyến giao với ĐT.741 (khoảng Km56+800), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km30+200). Quy mô: CHIều dài tuyến 6,1/9,5km, lộ giới 42m	2,502	937	1,565	1,565	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
6	Tuyến số 4:(theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km60+750) cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600). Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5km, lộ giới 42m	2,365		2,365	2,365	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
7	Tuyến số 5: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh Nông trường cao su Tân Lập. Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8km, lộ giới 42m	730		730	730	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
8	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	73,000	55,000	18,000	18,000	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
9	Đường kết nối huyện Đồng Phú với huyện Phú Riềng (kết nối từ ĐT 758, xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng)	7,000	4,600	2,400	2,400	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
10	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường đi Trường TH&THCS Tân Lợi	2,000	1,783	217	64	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
11	Xây dựng 14 phòng Trường THCS Tân Tiến	6,673	6,192	481	102	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
12	Xây dựng nhà ở doanh trại cho 07 đơn vị Công an xã: Tân Phước, Tân Hưng, Tân Hòa, Tân Lợi, Tân Lập, Đồng Tiến, Đồng Tâm	4,536	3,705	831	830	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
13	Xây dựng 02 phòng KCH MN Đồng Tâm.	101		101	101	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
14	Xây dựng 08 phòng TH Tân Lập B	19		19	19	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
15	Xây dựng 06 phòng lầu THCS Tân Phú,	60		60	59	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
16	Cải tạo sửa chữa Hạt Kiểm Lâm Huyện	42		42	42	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
17	Xây dựng 08 phòng KCH THCS Tân Hưng	11		11	11	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
18	Xây dựng 04 phòng học lầu, 01 phòng thuận tiến, 01 phòng thuận bình, TB MN Thuận Lợi.	14		14	13	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
19	Xây dựng 06 phòng KCH MN Đồng Tiến	22		22	21	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
20	Xây dựng khối hiệu bộ, nhà xe giáo viên nhà xe học sinh, nhà bảo vệ TH Tân Lập A	20		20	20	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
21	Xây dựng 08 phòng học lầu TH Tân Lợi.	199	7	192	191	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
22	Xây dựng nhà công vụ - cải tạo trồng mới cây xanh Huyện Ủy	33		33	33	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
23	Xây dựng đường Tôn Đức Thắng nối dài đến khu CN Bắc Đồng Phú	588		588	588	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
24	Lập quy hoạch chi tiết thị trấn Tân phú	243		243	243	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
25	Đầu tư lĩnh vực khoa học và công nghệ năm 2023 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các Trường: TH và THCS Đồng Tâm, TH và THCS Tân Hòa, TH và THCS Thuận Lợi và phòng tin học các Trường: THCS Tân Lập, TH và THCS Tân Hòa, TH và THCS Tân Phước	4,200	4,157	43	24	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
III	Huyện Lộc Ninh	138,979	98,187	40,791	40,722	
1	Xây dựng đường giao thông ấp Tà Tê, xã Lộc Thành	735	671	64	64	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
2	Đường từ xã Lộc Khánh kết nối QL13	1,060		1,060	1,060	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
3	Xây dựng 10 phòng học lầu, 02 phòng ngoại ngữ, tin học và nhà tập đa năng trường TH Lộc Hiệp	243	33	210	210	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
4	Xây dựng nhà tập Đa năng và 04 phòng lầu chức năng (khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và 02 phòng tin học) Trường THCS Lộc Điền	60		60	60	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
5	Xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lộc Ninh A (vị trí mới)	14,030	13,591	439	439	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
6	Đường điện áp K57, xã Lộc Tấn	200	187	13	13	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
7	Đường điện áp 11, xã Lộc Thuận	200	171	29	29	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
8	Thực hiện quy hoạch đô thị loại IV, V	1,000		1,000	1,000	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
9	Thực hiện quy hoạch đô thị loại IV, V	2,000		2,000	2,000	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
10	Thực hiện quy hoạch đô thị loại IV, V	1,016		1,016	1,016	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
11	Thực hiện quy hoạch đô thị loại IV, V	1,000		1,000	1,000	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
12	Xây dựng kho chứa trang thiết bị Phòng cháy và phòng lưu trữ Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh	1,000	823	177	177	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
13	Đường từ cổng chào ấp K54 xã Lộc Thiện đầu nối với đường phía tây Quốc lộ 13 (Chơn Thành - Hoa Lư)	10,373	5,012	5,361	5,361	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
14	Xây dựng kè chắn mố cầu đường Huỳnh Tấn Phát - thị trấn Lộc Ninh	2,500	2,221	279	279	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
15	Xây dựng 05 phòng hành chính quản trị, 16 phòng học tập, 03 phòng hỗ trợ học tập, 02 phòng phụ trợ và các công trình phụ trợ Trường TH thị trấn Lộc Ninh A	13,000	10,132	2,868	2,868	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
16	Xây dựng 04 phòng hành chính quản trị, 01 phòng đa chức năng, 01 phòng họp Trường TH Lộc Thái B	4,217	4,101	116	116	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
17	Xây dựng nhà văn hóa và 02 phòng chức năng Trường PTDT nội trú THCS huyện Lộc Ninh	5,000	4,417	583	583	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
18	Xây dựng Đường điện THT và trạm điện ba pha trường TH Lộc Thái A	800	666	134	134	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
19	Xây dựng 06 Phòng học và chức năng và các công trình phụ trợ Trường Mẫu Giáo Vàng Anh	3,000	2,939	61	61	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
20	Đường giao thông tổ 5, ấp 12, xã Lộc Tấn	41	29	12	12	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
21	Xây dựng nhà ở Doanh trại, cổng, hàng rào, sân bê tông, kè đá, san lấp mặt bằng, công trình phụ Công an xã Lộc An	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
22	Xây dựng nhà ở Doanh trại, cổng, hàng rào, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Hòa	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
23	Xây dựng nhà ở Doanh trại, cổng, hàng rào, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Tấn	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
24	Xây dựng nhà ở Doanh trại, cổng, hàng rào, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Thạnh	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
25	Xây dựng nhà ở Doanh trại, cổng, hàng rào, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Thành	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
26	Xây dựng nhà ở Doanh trại, cổng, hàng rào, sân bê tông, kè đá, san lấp mặt bằng, công trình phụ Công an xã Lộc Thiện	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
27	Xây dựng trụ sở, nhà ở Doanh trại, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Hiệp	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
28	Xây dựng Trụ sở, nhà ở Doanh trại, cổng, hàng rào, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Quang	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
29	Xây dựng trụ sở, nhà ở Doanh trại, cổng, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Thuận	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
30	Xây dựng Trụ sở, nhà ở Doanh trại, cổng, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Phú	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
31	Xây dựng nhà bảo vệ, nhà để xe giáo viên, nhà để xe học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, cổng, kè đá, sân bê tông, nâng cấp 02 khối phòng học cũ thành phòng chức năng Trường TH thị trấn Lộc Ninh A	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
32	Xây dựng nhà thể thao có mái che, nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh học sinh, hệ thống thoát nước, giếng khoan, sân bê tông Trường THCS Lộc Quang	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
33	Xây dựng 06 phòng học bộ môn (khối TH), Nhà thể dục thể thao có mái che (khối THCS) và một số hạng phụ trợ Trường TH và THCS Lộc Thành	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
34	Xây dựng 09 phòng học lý thuyết, 05 phòng bộ môn, 05 phòng hỗ trợ học tập, hệ thống PCCC và một số hạng phụ trợ Trường THCS Lộc Thái	50		50	50	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
35	Dự án đặc thù theo Nghị định 27 và dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã, thị trấn	20,782	14,398	6,384	6,345	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
36	Nâng cấp đường Nguyễn Bình, TT Lộc Ninh	1,000	975	25	25	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
37	Mở rộng đường Lê Lợi, thị trấn Lộc Ninh (đoạn cuối đường Lê Lợi đi xã Lộc Thuận)	2,500	2,154	346	346	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
38	Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch NTM xã Lộc Tấn	300	31	269	269	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
39	Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch NTM xã Lộc Thuận	260	153	107	107	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
40	Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch NTM xã Lộc Khánh	240		240	240	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
41	Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch NTM xã Lộc Hưng	250		250	250	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
42	Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch NTM xã Lộc Thiện	240		240	240	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
43	Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch NTM xã Lộc Thịnh	224		224	224	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
44	Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch NTM xã Lộc Thạnh	206	109	97	97	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
45	Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch NTM xã Lộc Phú	230	147	83	83	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
46	Vốn chương trình xây dựng NTM	10,730	9,581	1,149	1,149	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
47	Xây dựng mương áp 8B xã Lộc Hòa	115		115	115	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
48	Đường bê tông Xi măng tổ 1, 4, 5 ấp Tà Tê 2 xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	180		180	180	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
49	Mở đường tránh DTLS đến bồn xăng VK 98 Lộc Quang	83	43	39	39	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
50	Xây dựng 13 phòng học lầu các công trình phụ trợ trường TH Lộc Quang	1,637	643	994	994	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
51	Mở rộng đường bê tông xi măng tổ 3 ấp Việt Quang, xã Lộc Quang	599		599	599	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
52	Đường bê tông xi măng tổ 2, 3 ấp Tà Tê 2 xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	526		526	526	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
53	Đường bê tông xi măng tổ 1, 5 ấp Klieu xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	342		342	342	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
54	Đường bê tông xi măng tổ 4 ấp Klieu xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	528		528	528	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
55	Đường bê tông xi măng tổ 5 ấp Tà Tê 2 xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	309		309	309	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
56	Đường bê tông xi măng tổ 8 ấp Klieu xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	621		621	621	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
57	Đường bê tông xi măng tổ 8 ấp Klieu xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh (Đoạn từ đường nhựa đến nhà ông Lâm Prum)	544		544	544	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
58	Đường bê tông xi măng tổ 5 ấp Tà Tê 2 xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh (Đoạn từ nhà ông Hạ đến nhà ông Đờn)	386		386	386	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
59	Xây dựng khối hiệu bộ trường MG Lộc Quang	534	192	341	341	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
60	10 phòng học lầu, 06 phòng chức năng trường THCS Lộc Quang	2,927	1,248	1,679	1,679	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
61	Công trình đường bê tông xi măng tổ 3 (đoạn nhà ông LâmToanh) ấp Chàng Hai, xã Lộc Quang	218		218	218	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
62	Xây dựng kè đá, hàng rào, sân bê tông nhà văn hóa ấp 4, xã Lộc Thuận	118	65	53	53	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
63	Xây dựng đường tổ 3 ấp Việt Quang kết nối ĐT 756 xã Lộc Quang	3,490	3,355	135	135	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
64	Xây dựng cống BTCT tổ 4 ấp 5C, gia cố mô cầu dân sinh, mương thoát nước ấp 5C; Mương thoát nước cống hộp, cống tròn tổ 7 ấp 5B	123	25	98	98	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
65	Nâng cấp đường Nội bộ Chợ Lộc Ninh	494	127	367	367	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
66	Xây dựng hàng rào, ốp gạch, sửa chữa 08 phòng vệ sinh, xây sân bê tông bị hư, xây nhà bảo vệ, nhà để xe cho giáo viên, nhân viên và thay đường điện trường mẫu giáo hướng dương	255		255	225	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
67	Đường điện khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Văn Cừ, khu phố Ninh Thịnh, thị trấn Lộc Ninh	35	7	28	28	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
68	Xây dựng nhà tập đa năng Trường THCS Lộc Tấn huyện Lộc Ninh tỉnh Bình Phước	1,429	1,411	18	18	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
69	Xây dựng nhà tập đa năng, hàng rào trường hàng rào THCS Lộc Ninh	1,782	809	973	973	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
70	Xây dựng nhà tập đa năng, 06 phòng học chức năng (âm nhạc, mỹ thuật, thư viện, thiết bị, 02 phòng họp tổ bộ môn); lát gạch sân, bồn hoa trường TH và THCS Lộc An	5,822	5,729	93	93	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
71	Xây dựng nhà tập đa năng trường Phổ thông DTNT-THCS Lộc Ninh	3,189	2,354	835	835	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
72	Nâng cấp cầu dân sinh nối liền ấp 3A đi ấp 3B xã Lộc Thuận	1,000	980	20	20	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
73	Nâng cấp đường Nguyễn Bình , thị trấn Lộc Ninh	1,000	975	25	25	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
74	Nâng cấp đường trong khu quy hoạch dân cư khu phố Ninh Phước, thị trấn Lộc Ninh.	2,000	1,547	453	453	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
75	Xây dựng nhà để xe UBND thị trấn Lộc Ninh	150	133	17	17	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
76	Đầu tư hệ thống đan, mương tại tổ 4 ấp 6A xã Lộc Tấn huyện Lộc Ninh tỉnh Bình Phước	1,100	1,082	18	18	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
77	Lát gạch vỉa hè đường từ cầu ông Kỳ đi cổng sau nhà máy chế biến	247	228	19	19	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
78	Sửa chữa trường THCS thị trấn Lộc Ninh	1,500	1,426	74	74	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
79	Mở rộng đường bê tông tổ 3 ấp Chàng Hai, xã Lộc Quang	90	73	17	17	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
80	Xây dựng mương thoát nước tổ 4, khu phố Ninh Thuận	2,000	1,981	19	19	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
81	Xây dựng công trình:Làm sân bê tông (500 m2), bằng gạch Terrazzo sân chính (350 m2), mái che ngoài trời, khu vườn cỏ tích, vườn hoa, vườn cây của bé Trường mẫu giáo Hướng Dương	800	779	21	21	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
82	Xây dựng hàng rào nhà văn hóa khu phố Ninh Phú	400	317	83	83	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
83	Lắp đặt 02 trụ nước phòng cháy, chữa cháy	113		113	113	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
84	Hệ thống máy bơm nước phòng cháy, chữa cháy	300		300	300	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
85	Xây dựng sân bê tông xung quanh nhà chợ chính và sửa chữa hệ thống điện, cầu thang chợ Lộc Ninh	287		287	287	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
86	Sửa chữa nhà bia ghi danh liệt sĩ và trụ sở UBND xã Lộc Thịnh	513		513	513	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
87	Xây dựng hàng rào, san lấp mặt bằng nhà Công an, xây dựng đường GTNT tổ 52 ấp Hiệp Thành, xã Lộc Hiệp	240	110	129	129	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
88	Điện hạ thế tổ 1 Ấp 9 xã Lộc An	15	4	11	11	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
89	Đường tổ 3, 4 ấp 2 kết nối Quốc Lộ 13 xã Lộc Hưng	1,800		1,800	1,800	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
IV	Huyện Phú Riềng	224,334	162,944	61,390	61,385	
1	Giải phóng mặt bằng dự án XD Cầu Long Tân - Tân Hưng kết nối 2 huyện Phú Riềng và Hớn Quản	716	682	34	34	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
2	Giải phóng mặt bằng, ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường từ dọc Sông Bé từ giáp ranh huyện Đồng Phú đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	14,553	7,859	6,694	6,694	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
3	Nâng cấp thảm nhựa, lát vỉa hè Đường ĐH312 đoạn trước đền thờ Vua Hùng - huyện Phú Riềng	18,358	17,053	1,305	1,304	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
4	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hưng đi Bình Sơn, huyện Phú Riềng	5,000	4,690	310	310	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
5	Ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 2)	24,000	17,528	6,472	6,472	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
6	Xây dựng 06 phòng học lầu và công trình phụ Trường Mẫu giáo Bình Minh	3,800		3,800	3,800	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
7	Xây dựng 6 phòng học lầu và công trình phụ Trường TH và THCS Bình Sơn (cấp TH điểm lẻ thôn Bình Minh)	3,000	746	2,254	2,254	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
8	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hưng đi Long Bình, huyện Phú Riềng	16,757	15,510	1,247	1,247	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
9	Xây dựng đường dọc hướng Sông Bé kết nối Đồng Xoài –Đồng Phú –Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (Ranh huyện Phú Riềng đi về đường ĐT 757, huyện Phú Riềng) - Giai đoạn 1	25,000	17,763	7,237	7,236	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
10	Xây dựng đường liên xã Long Bình đi Bình Sơn, huyện Phú Riềng	16,985	16,832	153	153	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
11	Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân (Giai đoạn 2)	25,200	16,663	8,537	8,537	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
12	Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân, huyện Phú Riềng	5,500	4,441	1,059	1,058	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
13	Xây dựng đường từ trường cấp II-III Long Phú đi xã Bình Tân, huyện Phú Riềng	20,000	14,363	5,637	5,637	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
14	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường D6a (N4 - D9), D9 (từ D6 - D7) TTHC huyện Phú Riềng	2,500		2,500	2,500	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
15	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	1,000		1,000	1,000	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
16	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè khu dân cư Phú Riềng (13,9)ha	12,000	11,523	477	477	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
17	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính xã Long Tân của khu phân lô đất ở từ cụm B1, B2 và B3	4,000	3,745	255	255	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
18	Xây dựng hệ thống cấp nước, phòng cháy chữa cháy TTHC huyện Phú Riềng (Giai đoạn 3)	1,500		1,500	1,500	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân vốn năm 2023 (đến ngày 31/01/2024)	Số vốn còn lại năm 2023 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2024)	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2024	Lý do kéo dài
19	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường gom (đoạn 2) và đường ĐT.741 TTHC huyện Phú Riềng	2,500		2,500	2,500	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
20	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu 6 TTHC huyện Phú Riềng	1,500		1,500	1,500	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
21	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	5,729	2,753	2,976	2,975	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
22	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)- giai đoạn 2	936	232	704	703	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
23	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp, trạm biến áp khu 6 TTHC huyện Phú Riềng	2,000		2,000	2,000	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
24	Xây dựng hệ thống thoát nước từ TTHC huyện về Suối Rạt, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	1,000		1,000	1,000	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
25	Xây dựng hệ thống vỉa hè, hạ tầng kỹ thuật và san lấp mặt bằng khu dân cư Phú Riềng (13,9)ha	8,600	8,364	236	236	Đảm bảo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính Phủ
26	Xây dựng 08 phòng học lầu, hàng rào, san lấp mặt bằng Trường Tiểu học Long Hà C	2,200	2,198	2		Số vốn đề xuất kéo dài ít nên không kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024